

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt quyết toán nguồn kinh phí cải cách tiền lương năm 2022

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ UÔNG BÍ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 4389/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022; Quyết định số 1085/QĐ-UBND ngày 28/4/2022 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc bổ sung, điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương, phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2022;

Căn cứ Thông báo số 4736/TB-STC ngày 11/9/2022 của Sở Tài chính tỉnh Quảng Ninh về việc thẩm định quyết toán ngân sách năm 2022 của thành phố Uông Bí và Nghị quyết số 117/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 của HĐND thành phố Uông Bí “V/v phê chuẩn tổng quyết toán thu ngân sách nhà nước và quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2022”;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch Thành phố tại Tờ trình số 251/TTr-TCKH ngày 15/9/2023,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quyết toán nguồn kinh phí cải cách tiền lương của các cơ quan, đơn vị thuộc thành phố năm 2022 như sau:

1. Tổng nguồn cải cách tiền lương năm 2022 là 367.164 triệu đồng, gồm:
 - Nguồn cải cách tiền lương tại ngân sách cấp huyện: 284.987 triệu đồng;
 - Nguồn cải cách tiền lương tại đơn vị dự toán cấp huyện: 5.716 triệu đồng;
 - Nguồn cải cách tiền lương tại ngân sách cấp xã: 76.462 triệu đồng;
2. Nguồn cải cách tiền lương năm 2022 đã sử dụng là 999 triệu đồng, gồm:
 - Ngân sách cấp huyện sử dụng: 675 triệu đồng;
 - Đơn vị dự toán cấp huyện sử dụng: 235 triệu đồng;

- Ngân sách cấp xã sử dụng: 89 triệu đồng;

3. Tổng nguồn cải cách tiền lương năm 2022 chưa sử dụng chuyển năm sau là 366.165 triệu đồng, gồm:

- Nguồn cải cách tiền lương tại ngân sách cấp huyện: 284.312 triệu đồng;

- Nguồn cải cách tiền lương tại đơn vị dự toán cấp huyện: 5.480 triệu đồng;

- Nguồn cải cách tiền lương tại ngân sách cấp xã: 76.373 triệu đồng;

(Chi tiết theo Phụ biểu 01, 02, 03 kèm theo).

Điều 2. Phòng Tài chính - Kế hoạch Thành phố, các phòng, ban đơn vị liên quan và UBND các xã, phường chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng nguồn kinh phí cải cách tiền lương của cấp mình theo đúng quy định.

Điều 3. Các ông, bà: Chánh văn phòng HĐND và UBND, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Thành phố, Chủ tịch UBND các xã, phường và Thủ trưởng các phòng, ban, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính; (B/c);
- TT Thành ủy, HĐND TP (B/c);
- Như điều 3 (T/h);
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Phạm Tuấn Đạt

**BIỂU TỔNG HỢP NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số 4718/QĐ-UBND ngày 18/9/2023 của UBND thành phố Uông Bí)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
A	Tổng nguồn CCTL năm 2022 (I+II)	367.164	
*	Tại ngân sách cấp huyện	284.987	
*	Tại các đơn vị dự toán ngân sách cấp huyện	5.716	
*	Tại ngân sách cấp xã	76.462	
I	Số dư đầu kỳ (1+2)	179.495	
*	Tại ngân sách cấp huyện	121.874	
*	Tại các đơn vị dự toán ngân sách cấp huyện	5.027	
*	Tại ngân sách cấp xã	52.594	
1	Nguồn CCTL năm 2021 còn dư chuyển sang	97.321	
*	Tại ngân sách cấp huyện	54.791	
*	Tại các đơn vị dự toán ngân sách cấp huyện	5.027	
*	Tại ngân sách cấp xã	37.503	
2	70% tăng thu thực hiện so với dự toán Tỉnh giao năm 2021	82.174	
*	Tại ngân sách cấp huyện	67.083	
*	Tại ngân sách cấp xã	15.091	
II	Bổ sung tăng trong kỳ (1+2+3+4+5)	187.670	
*	Tại ngân sách cấp huyện	163.113	
*	Tại các đơn vị dự toán ngân sách cấp huyện	689	
*	Tại ngân sách cấp xã	23.868	
1	10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2022	5.871	
*	Tại ngân sách cấp huyện	4.753	
*	Tại các đơn vị dự toán ngân sách cấp huyện		
*	Tại ngân sách cấp xã	1.118	
2	Trích từ nguồn thu được để lại cơ quan, đơn vị năm 2022 theo quy định	7.325	
*	Từ nguồn thu học phí để tại các trường (đơn vị dự toán)	689	
*	Từ nguồn thu học phí để tại NS cấp huyện	6.636	
*	Từ nguồn thu khác		
3	Từ nguồn tăng thu trong cân đối so với dự toán 2022 tỉnh giao	158.114	
*	Tại ngân sách cấp huyện	138.685	
*	Tại ngân sách cấp xã	19.429	
4	Từ nguồn KDNS 2021 ghi thu vào niên độ NS 2022	16.359	

*	Tại ngân sách cấp huyện	13.038	
*	Tại ngân sách cấp xã	3.321	
5	Các nguồn khác	-	
*	Tại ngân sách cấp huyện		
*	Tại ngân sách cấp xã		
B	Sử dụng trong kỳ (1+2+3)	999	
*	Tại ngân sách cấp huyện	675	
*	Tại các đơn vị dự toán ngân sách cấp huyện	235	
*	Tại ngân sách cấp xã	89	
1	Cân đối dự toán chi thường xuyên 2022 được cơ quan có thẩm quyền cho phép	-	
*	Tại ngân sách cấp huyện		
*	Tại ngân sách cấp xã		
2	Thực hiện các chế độ chính sách	999	
*	Tại ngân sách cấp huyện	675	
*	Tại các đơn vị dự toán ngân sách cấp huyện	235	
*	Tại ngân sách cấp xã	89	
3	Chi đầu tư được cơ quan có thẩm quyền cho phép	-	
*	Tại ngân sách cấp huyện		
*	Tại ngân sách cấp xã		
C	Dư cuối kỳ - nguồn CCTL năm 2022 còn dư chuyển sang năm sau (A-B)	366.165	
*	Tại ngân sách cấp huyện	284.312	
*	Tại các đơn vị dự toán ngân sách cấp huyện	5.480	
*	Tại ngân sách cấp xã	76.373	

BIỂU CHI TIẾT NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2022 - CẤP HUYỆN
(Kèm theo Quyết định số 4718/QĐ-UBND ngày 18/9/2023 của UBND thành phố Uông Bí)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	UBND thành phố (NS cấp huyện)	Đơn vị dự toán			
				Tổng số	Phòng Giáo dục & Đào tạo (học phí tại các trường)	Trung tâm GDNN - GDTX	Phòng Lao động - TB & XH
A	Tổng nguồn năm 2022	290.702	284.987	5.716	4.494	1.215	7
I	Nguồn năm 2021 còn dư chuyển sang	126.901	121.874	5.027	4.494	526	7
II	Bổ sung nguồn CCTL tăng trong kỳ	163.801	163.112	689	0	689	0
1	10% tiết kiệm chi TX năm 2022	4.753	4.753	0			
*	Tại các đơn vị theo dự toán giao đầu năm	4.085	4.085	0			
*	10% tiết kiệm chi TX của Ban QLDT & Rừng QG Yên Tử năm 2022	293	293				
*	10% tiết kiệm chi TX do bổ sung định biên ngành Giáo dục	375	375				
2	Trích từ nguồn thu được để lại cơ quan, đơn vị năm 2022 theo quy định	7.325	6.636	689	0	689	
*	40% nguồn học phí của các trường để tại NS TP khi cấp hỗ trợ học phí theo NQ 01/NQ-HĐND	6.636	6.636				
*	40% nguồn học phí của các trường để tại các trường khi thu học phí	689		689		689	
3	70% nguồn kết dư ngân sách năm 2021 ghi thu vào niên độ ngân sách 2022	13.038	13.038				
4	70% tăng thu trong cân đối so với DT được giao năm 2022	138.685	138.685				
B	Số đã sử dụng trong kỳ	910	675	235	141	94	
1	Cân đối dự toán chi thường xuyên	0					
2	Chi đầu tư được cơ quan có thẩm quyền cho phép	0					
3	Thực hiện các chế độ chính sách	910	675	235	141	94	
*	Thực hiện chế độ, chính sách tinh giảm biên chế theo Nghị định số 108/2014, số 113/2018	910	675	235	141	94	
*	Thực hiện chế độ, chính sách tinh giảm biên chế mở rộng theo Nghị quyết 206/2019 của HĐND tỉnh	0		0			
*	Thực hiện chế độ, chính sách theo Nghị định số 115/2020 của CP	0		0			
*	Thực hiện chế độ, chính sách theo Nghị định số 54/2011 của CP	0					
*	Các chế độ khác	0					
C	Tổng KP nguồn DPTL còn lại chuyển sang năm sau (năm 2023)	289.792	284.312	5.480	4.352	1.122	7



BIỂU CHI TIẾT NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2022 - CẤP XÃ
(Kèm theo Quyết định số 4718/QĐ-UBND ngày 18/9/2023 của UBND thành phố Uông Bí)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	 Nội dung	Tổng số	Đơn vị									
			Quang Trung	Thanh Sơn	Vàng Danh	Yên Thanh	Trung Vương	Nam Khê	Phường Đông	Phường Nam	Bắc Sơn	TYC
A	Tổng nguồn năm 2022	76.462	19.721	10.374	4.573	16.122	6.612	3.106	6.962	3.747	2.966	2.278
I	Nguồn năm 2021 còn dư chuyển sang	52.594	15.615	7.492	2.094	12.486	3.978	2.246	3.744	2.378	1.718	844
II	Bổ sung nguồn CCTL tăng trong kỳ	23.868	4.107	2.882	2.479	3.636	2.634	860	3.219	1.368	1.248	1.435
1	10% tiết kiệm chi TX năm 2022	1.118	110	110	110	110	126	110	110	110	110	109
2	70% nguồn kết dư ngân sách năm 2021 ghi thu vào niên độ ngân sách 2022	3.321	1	914	7	1.804		215	152	29	196	3
3	70% tăng thu trong cân đối so với DT được giao năm 2022	19.429	3.995	1.857	2.362	1.722	2.507	535	2.956	1.229	942	1.323
B	Số đã sử dụng trong kỳ	89	38	0	0	0	0	0	44	7	0	0
1	Chi tăng trợ cấp hưu xã theo ND 108//2021/ND-CP ngày 07/12/2021	48	38						11			
2	Thực hiện các chế độ chính sách (trợ cấp thôi việc)	41							33	7		
C	Tổng KP nguồn DPTL còn lại chuyển sang năm sau	76.373	19.684	10.374	4.573	16.122	6.612	3.106	6.918	3.739	2.966	2.278

TỜ TRÌNH

Về việc phê duyệt quyết toán nguồn kinh phí cải cách tiền lương năm 2022

Kính gửi: Lãnh đạo UBND thành phố Uông Bí.

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 4389/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022; Quyết định số 1085/QĐ-UBND ngày 28/4/2022 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc bổ sung, điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương, phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2022;

Căn cứ Thông báo số 4736/TB-STC ngày 11/9/2022 của Sở Tài chính tỉnh Quảng Ninh về việc thẩm định quyết toán ngân sách năm 2022 của thành phố Uông Bí và Nghị quyết số 117/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 của HĐND thành phố Uông Bí “V/v phê chuẩn tổng quyết toán thu ngân sách nhà nước và quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2022”;

Phòng Tài chính - Kế hoạch Thành phố trình UBND Thành phố phê duyệt quyết toán nguồn kinh phí cải cách tiền lương của các cơ quan, đơn vị thuộc thành phố năm 2022 như sau:

1. Tổng nguồn cải cách tiền lương năm 2022 là 367.164 triệu đồng, gồm:
 - Nguồn cải cách tiền lương tại ngân sách cấp huyện: 284.987 triệu đồng;
 - Nguồn cải cách tiền lương tại đơn vị dự toán cấp huyện: 5.716 triệu đồng;
 - Nguồn cải cách tiền lương tại ngân sách cấp xã: 76.462 triệu đồng;
2. Nguồn cải cách tiền lương năm 2022 đã sử dụng là 999 triệu đồng, gồm:
 - Ngân sách cấp huyện sử dụng: 675 triệu đồng;
 - Đơn vị dự toán cấp huyện sử dụng: 235 triệu đồng;
 - Ngân sách cấp xã sử dụng: 89 triệu đồng;
3. Tổng nguồn cải cách tiền lương năm 2022 chưa sử dụng chuyển năm sau là 366.165 triệu đồng, gồm:
 - Nguồn cải cách tiền lương tại ngân sách cấp huyện: 284.312 triệu đồng;

- Nguồn cải cách tiền lương tại đơn vị dự toán cấp huyện: 5.480 triệu đồng;
- Nguồn cải cách tiền lương tại ngân sách cấp xã: 76.373 triệu đồng;

(Chi tiết theo Phụ biểu 01, 02, 03 kèm theo).

4. Các phòng, ban đơn vị liên quan và UBND các xã, phường chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng nguồn kinh phí cải cách tiền lương của cấp mình theo đúng quy định.

Kính đề nghị UBND Thành phố xem xét, ban hành Quyết định thực hiện./.

Nơi nhận:

- UBND Thành phố (B/c);
- Lưu: TC-KH.



Bùi Huy Thục

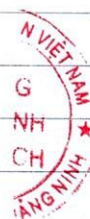
BIỂU TỔNG HỢP NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Tờ trình số 251/TC-KH ngày 15/9/2023 của phòng TC-KH thành phố Uông Bí)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
A	Tổng nguồn CCTL năm 2022 (I+II)	367.164	
*	Tại ngân sách cấp huyện	284.987	
*	Tại các đơn vị dự toán ngân sách cấp huyện	5.716	
*	Tại ngân sách cấp xã	76.462	
I	Số dư đầu kỳ (1+2)	179.495	
*	Tại ngân sách cấp huyện	121.874	
*	Tại các đơn vị dự toán ngân sách cấp huyện	5.027	
*	Tại ngân sách cấp xã	52.594	
1	Nguồn CCTL năm 2021 còn dư chuyển sang	97.321	
*	Tại ngân sách cấp huyện	54.791	
*	Tại các đơn vị dự toán ngân sách cấp huyện	5.027	
*	Tại ngân sách cấp xã	37.503	
2	70% tăng thu thực hiện so với dự toán Tỉnh giao năm 2021	82.174	
*	Tại ngân sách cấp huyện	67.083	
*	Tại ngân sách cấp xã	15.091	
II	Bổ sung tăng trong kỳ (1+2+3+4+5)	187.670	
*	Tại ngân sách cấp huyện	163.113	
*	Tại các đơn vị dự toán ngân sách cấp huyện	689	
*	Tại ngân sách cấp xã	23.868	
1	10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2022	5.871	
*	Tại ngân sách cấp huyện	4.753	
*	Tại các đơn vị dự toán ngân sách cấp huyện		
*	Tại ngân sách cấp xã	1.118	
2	Trích từ nguồn thu được để lại cơ quan, đơn vị năm 2022 theo quy định	7.325	
*	Từ nguồn thu học phí để tại các trường (đơn vị dự toán)	689	
*	Từ nguồn thu học phí để tại NS cấp huyện	6.636	
*	Từ nguồn thu khác		
3	Từ nguồn tăng thu trong cân đối so với dự toán 2022 tỉnh giao	158.114	
*	Tại ngân sách cấp huyện	138.685	
*	Tại ngân sách cấp xã	19.429	
4	Từ nguồn KDNS 2021 ghi thu vào niên độ NS 2022	16.359	

*	Tại ngân sách cấp huyện	13.038	
*	Tại ngân sách cấp xã	3.321	
5	Các nguồn khác	-	
*	Tại ngân sách cấp huyện		
*	Tại ngân sách cấp xã		
B	Sử dụng trong kỳ (1+2+3)	999	
*	Tại ngân sách cấp huyện	675	
*	Tại các đơn vị dự toán ngân sách cấp huyện	235	
*	Tại ngân sách cấp xã	89	
1	Cân đối dự toán chi thường xuyên 2022 được cơ quan có thẩm quyền cho phép	-	
*	Tại ngân sách cấp huyện		
*	Tại ngân sách cấp xã		
2	Thực hiện các chế độ chính sách	999	
*	Tại ngân sách cấp huyện	675	
*	Tại các đơn vị dự toán ngân sách cấp huyện	235	
*	Tại ngân sách cấp xã	89	
3	Chi đầu tư được cơ quan có thẩm quyền cho phép	-	
*	Tại ngân sách cấp huyện		
*	Tại ngân sách cấp xã		
C	Dư cuối kỳ - nguồn CCTL năm 2022 còn dư chuyển sang năm sau (A-B)	366.165	
*	Tại ngân sách cấp huyện	284.312	
*	Tại các đơn vị dự toán ngân sách cấp huyện	5.480	
*	Tại ngân sách cấp xã	76.373	



BIỂU CHI TIẾT NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2022 - CẤP HUYỆN

(Kèm theo Tờ trình số 251/TC-KH ngày 15/9/2023 của phòng TC-KH thành phố Uông Bí)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	UBND thành phố (NS cấp huyện)	Đơn vị dự toán			
				Tổng số	Phòng Giáo dục & Đào tạo (học phí tại các trường)	Trung tâm GDNN - GDTX	Phòng Lao động - TB & XH
A	Tổng nguồn năm 2022	290.702	284.987	5.716	4.494	1.215	7
I	Nguồn năm 2021 còn dư chuyển sang	126.901	121.874	5.027	4.494	526	7
II	Bổ sung nguồn CCTL tăng trong kỳ	163.801	163.112	689	0	689	0
1	10% tiết kiệm chi TX năm 2022	4.753	4.753	0			
*	Tại các đơn vị theo dự toán giao đầu năm	4.085	4.085	0			
*	10% tiết kiệm chi TX của Ban QLDT & Rừng QG Yên Tử năm 2022	293	293				
*	10% tiết kiệm chi TX do bổ sung định biên ngành Giáo dục	375	375				
2	Trích từ nguồn thu được để lại cơ quan, đơn vị năm 2022 theo quy định	7.325	6.636	689	0	689	
*	40% nguồn học phí của các trường để tại NS TP khi cấp hỗ trợ học phí theo NQ 01/NQ-HĐND	6.636	6.636				
*	40% nguồn học phí của các trường để tại các trường khi thu học phí	689		689		689	
3	70% nguồn kết dư ngân sách năm 2021 ghi thu vào niên độ ngân sách 2022	13.038	13.038				
4	70% tăng thu trong cân đối so với DT được giao năm 2022	138.685	138.685				
B	Số đã sử dụng trong kỳ	910	675	235	141	94	
1	Cân đối dự toán chi thường xuyên	0					
2	Chi đầu tư được cơ quan có thẩm quyền cho phép	0					
3	Thực hiện các chế độ chính sách	910	675	235	141	94	
*	Thực hiện chế độ, chính sách tinh giảm biên chế theo Nghị định số 108/2014, số 113/2018	910	675	235	141	94	
*	Thực hiện chế độ, chính sách tinh giảm biên chế mở rộng theo Nghị quyết 206/2019 của HĐND tỉnh	0		0			
*	Thực hiện chế độ, chính sách theo Nghị định số 115/2020 của CP	0		0			
*	Thực hiện chế độ, chính sách theo Nghị định số 54/2011 của CP	0					
*	Các chế độ khác	0					
C	Tổng KP nguồn DPTL còn lại chuyển sang năm sau (năm 2023)	289.792	284.312	5.480	4.352	1.122	7

BIỂU CHI TIẾT NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2022 - CẤP XÃ

(Kèm theo Tờ trình số 25/TC-KH ngày 15/9/2023 của phòng TC-KH thành phố Uông Bí)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Đơn vị									
			Quang Trung	Thanh Sơn	Vàng Danh	Yên Thanh	Trung Vương	Nam Khê	Phường Đông	Phường Nam	Bắc Sơn	TYC
A	Tổng nguồn năm 2022	76.462	19.721	10.374	4.573	16.122	6.612	3.106	6.962	3.747	2.966	2.278
I	Nguồn năm 2021 còn dư chuyển sang	52.594	15.615	7.492	2.094	12.486	3.978	2.246	3.744	2.378	1.718	844
II	Bổ sung nguồn CCTL tăng trong kỳ	23.868	4.107	2.882	2.479	3.636	2.634	860	3.219	1.368	1.248	1.435
1	10% tiết kiệm chi TX năm 2022	1.118	110	110	110	110	126	110	110	110	110	109
2	70% nguồn kết dư ngân sách năm 2021 ghi thu vào niên độ ngân sách 2022	3.321	1	914	7	1.804		215	152	29	196	3
3	70% tăng thu trong cân đối so với DT được giao năm 2022	19.429	3.995	1.857	2.362	1.722	2.507	535	2.956	1.229	942	1.323
B	Số đã sử dụng trong kỳ	89	38	0	0	0	0	0	44	7	0	0
1	Chi tăng trợ cấp hưu xã theo ND 108/2021/ND-CP ngày 07/12/2021	48	38						11			
2	Thực hiện các chế độ chính sách (trợ cấp thời việc)	41							33	7		
C	Tổng KP nguồn DPTL còn lại chuyển sang năm sau	76.373	19.684	10.374	4.573	16.122	6.612	3.106	6.918	3.739	2.966	2.278